

MỤC LỤC

PHẦN I QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	1
I. DOANH NGHIỆP CẦN PHẢI LÀM GÌ ĐỂ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	1
1.1 Các dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	1
1.2 Các dự án đầu tư phải Đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường	1
II. QUY TRÌNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	2
2.1 Căn cứ pháp lý	2
2.2 Trình tự thực hiện	2
2.3 Thành phần và số lượng hồ sơ:.....	3
2.4 Thời hạn giải quyết:	3
2.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	3
2.6 Phí, lệ phí :.....	3
III QUY TRÌNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐĂNG KÝ BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	4
3.1 Căn cứ pháp lý:	4
3.2 Trình tự thực hiện:	5
3.3 Thành phần và số lượng hồ sơ.....	5
3.4 Thời hạn giải quyết:	5
3.4 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	5
3.5 Phí, lệ phí:.....	6
IV KHI NÀO PHẢI LẬP LẠI BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6
4.1 Trường hợp dự án phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	6

4.2 Trường hợp dự án phải lập lại Bản cam kết bảo vệ môi trường	6
V QUY ĐỊNH XỬ PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG HOẶC BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6
PHẦN II QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG.....	7
I DANH NGHIỆP PHẢI LÀM GÌ SAU KHI BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC PHÊ DUYỆT.....	7
II. QUY TRÌNH THỦ TỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA, XÁC NHẬN VIỆC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH CỦA DỰ ÁN	8
2.1 Căn cứ pháp lý	8
2.2 Trình tự thực hiện	8
2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:	8
2.4 Thời hạn giải quyết	9
2.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	9
2.6 Phí, lệ phí	9
III QUY ĐỊNH XỬ PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI THI CÔNG XÂY DỰNG	9
IV. DOANH NGHIỆP PHẢI LÀM GÌ SAU KHI BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ	11
V QUY ĐỊNH XỬ PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI THI CÔNG XÂY DỰNG	12
PHẦN III QUẢN LÝ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG	13
I. ĐIỀU KIỆN ĐỂ CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH ĐƯA VÀO HOẠT ĐỘNG	13

II. QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	14
2.1 Căn cứ pháp lý	14
2.2 Đăng ký chủ nguồn thải CTNH:.....	15
2.3 Doanh nghiệp sao gửi Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải cho cơ quan nào?	16
2.4 Bố trí lưu giữ, quản lý và thu gom chất thải nguy hại như thế nào?.....	16
2.5 Xử lý CTNH	19
2.6 Sử dụng chứng từ CTNH	20
2.7 Chế độ báo cáo.....	22
2.8 Trường hợp phải đăng ký cấp lại sổ chủ nguồn thải CTNH.....	22
2.9 Trường hợp không phải đăng ký chủ nguồn thải CTNH.....	22
2.10 Quy định về xử phạt đối với chủ doanh nghiệp vi phạm các quy định bảo vệ môi trường đối với CTNH.....	23
2.11 Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.....	23
III. KÊ KHAI VÀ NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI NHƯ THẾ NÀO?	24
3.1 Căn cứ pháp lý	24
3.2 Cách thức kê khai.....	24
3.3 Nộp tờ khai phí bảo vệ môi trường:	25
3.4 Cơ quan thẩm định phí nước thải công nghiệp	25
3.5 Nộp phí nước thải công nghiệp:	25
3.6 Quy định xử phạt những hành vi vi phạm nộp phí BVMT nước thải.....	25
IV. LẬP BÁO CÁO GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	26
4.1 Đối tượng lập báo cáo giám sát môi trường:.....	26
4.2 Nội dung chương trình giám sát môi trường:.....	27
4.3 Kết quả báo cáo giám sát môi trường	27
4.4 Quy định xử phạt đối với hành vi không thực hiện chương trình giám sát môi trường	27

V. THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG.....	28
5.1 Đối với nước thải :	28
5.2 Đối với khí thải, tiếng ồn	29
5.3 Đối với chất thải rắn.....	29
VI. QUY ĐỊNH XỬ PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CHỦ DOANH NGHIỆP VI PHẠM TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG.....	30
PHẦN IV TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG	31
I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	32
II. CĂN CỨ PHÁP XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG	32
III. CÁC THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG ĐẶC TRƯNG ĐỂ ĐÁNH GIÁ	32
IV. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG	32
V. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG	32
PHẦN V HƯỚNG DẪN DOANH NGHIỆP TIẾP CẬN NGUỒN TÀI CHÍNH ĐỂ ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	34
I. QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM.....	35
II. MỤC ĐÍCH HOẠT ĐỘNG.....	35
III. CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC VAY VỐN VỚI LÃI SUẤT ƯU ĐÃI NĂM 2013	35
IV. CÁC DỰ ÁN HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC ƯU TIÊN TÀI TRỢ HOẶC ĐỒNG TÀI TRỢ NĂM 2013	36
V. CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY	37

PHẦN I QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

I. DOANH NGHIỆP CẦN PHẢI LÀM GÌ ĐỂ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng dự án, doanh nghiệp cần phải lập hồ sơ môi trường trình lên cơ quan quản lý nhà nước để được phê duyệt/ xác nhận. Mục đích của Thủ tục này là để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định về các biện pháp bảo vệ môi trường được đề xuất đối với các dự án đầu tư.

1.1 Các dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

- **Đối tượng:** Doanh nghiệp có dự án thuộc “ Danh mục các dự án phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường” được quy định tại Điều 12, Phụ lục II Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, Đánh giá tác động môi trường và Cam kết bảo vệ môi trường.

- **Thời điểm lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường:** tiến hành đồng thời với quá trình lập dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi)

- **Cơ quan chủ trì thụ lý hồ sơ:** Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh

- **Cơ quan phê duyệt:** Ủy Ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

1.2 Các dự án đầu tư phải Đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường

- **Đối tượng:**

+ Dự án đầu tư có tính chất, quy mô, công suất không thuộc danh mục hoặc dưới mức quy định của danh mục tại Phụ lục II Nghị định 29/2011/NĐ-CP

+ Các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư nhưng có phát sinh chất thải sản xuất.

- **Thời điểm đăng ký:**

Trước khi xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản (đối với dự án khai thác khoáng sản), trước khi thăm dò dầu khí (đối với các dự án thăm dò dầu khí), trước khi xin cấp, điều chỉnh Giấy phép xây dựng (đối với các dự án có hạng mục công

trình thuộc đối tượng phải xin giấy phép xây dựng) hoặc trước khi khởi công dự án (đối với các dự án còn lại)

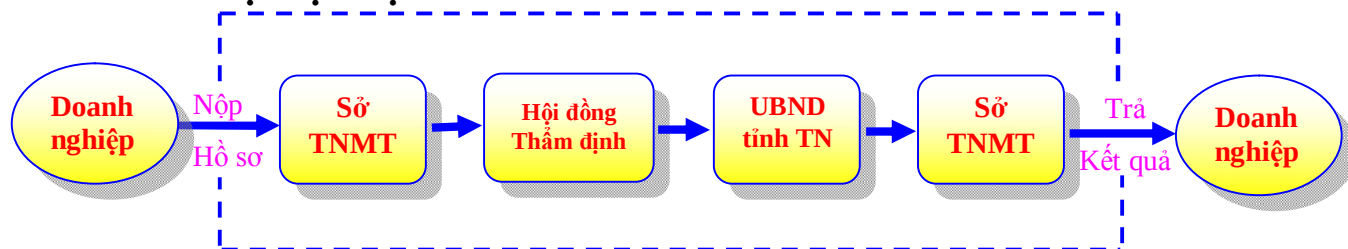
Cơ quan nhà nước xác nhận : Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

II. QUY TRÌNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

2.1 Căn cứ pháp lý

- Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005
- Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường
- Thông tư 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/07/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về chi tiết một số điều của Nghị định số 29/NĐ-CP ngày 18/04/2011
- Quyết định 10/2013/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các Khu công nghiệp, Khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ngày 02 tháng 04 năm 2013

2.2 Trình tự thực hiện



Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo đúng quy định và nhận giấy hẹn tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh.

- **Cơ quan trực tiếp thực hiện:** Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh
- **Cơ quan phối hợp:** Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh và các Sở, Ban/ngành liên quan.

- **Cơ quan phê duyệt:** Ủy Ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

2.3 Thành phần và số lượng hồ sơ:

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ bao gồm:

STT	Số lượng	Thành phần hồ sơ
1	01	Văn bản đề nghị thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mẫu tại Phụ lục 2.3 Thông tư 26/2011/TT-BTNMT.
2	07	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có chữ ký kèm theo họ tên, chức danh của chủ dự án và đóng dấu ở trang phụ bìa, nội dung của báo cáo theo mẫu tại Phụ lục 2.4 và 2.5 của Thông tư 26/2011/TT-BTNMT.
3	01	Dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi có chữ ký(ghi rõ họ tên, chức danh) của người đại diện có thẩm quyền và đóng dấu của Doanh nghiệp.

2.4 Thời hạn giải quyết:

Thời hạn thẩm định tối đa là ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với những dự án phức tạp về tác động môi trường, thời hạn thẩm định là bốn mươi lăm (45) ngày làm việc

Thời hạn thẩm định báo cáo ĐTM không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo ĐTM theo kết luận của Hội đồng thẩm định tại phiên họp chính thức

Thời hạn phê duyệt báo cáo ĐTM tối đa là mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

01 Quyết định phê duyệt và 01 Báo cáo đánh giá tác động môi trường có chứng thực của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

2.6 Phí, lệ phí : 5.000.000 (Bằng chữ: Năm triệu đồng)

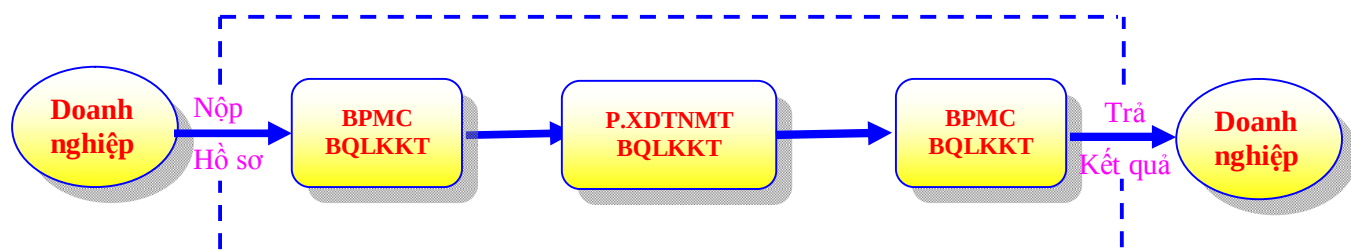
Lưu ý: Trong quá trình hoạt động, nếu có những điều chỉnh, thay đổi về các nội dung của ĐTM, Bản cam kết bảo vệ môi trường và biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận: Phải báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan phê duyệt, xác nhận và chỉ được phép thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan này.

III QUY TRÌNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐĂNG KÝ BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1 Căn cứ pháp lý:

- Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005
- Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.
- Thông tư 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/07/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về chi tiết một số điều của Nghị định số 29/NĐ-CP ngày 18/04/2011.
- Công văn số 185/UBND ngày 25 tháng 04 năm 2011 của UBND huyện Bến Cầu về việc ủy quyền xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế.
- Công văn số 154/UBND của UBND huyện Dương Minh Châu ngày 28 tháng 04 năm 2011 về việc ủy quyền xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trong Khu công nghiệp.
- Công văn 475/UBND ngày 27/05/2011 của UBND huyện Trảng Bàng về việc ủy quyền xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trong Khu công nghiệp.
- Quyết định số 711/QĐ-UBND của UBND huyện Tân Biên ngày 08 tháng 07 năm 2013 về việc ủy quyền tổ chức thực hiện việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

3.2 Trình tự thực hiện:



Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo đúng quy định và nhận giấy hẹn tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh.

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

Cơ quan xác nhận: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

3.3 Thành phần và số lượng hồ sơ

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ bao gồm:

STT	Số lượng	Thành phần hồ sơ
1	03	Bản cam kết bảo vệ môi trường với hình thức trang bìa, trang phụ bìa, yêu cầu về cấu trúc và nội dung thực hiện theo mẫu quy định tại các Phụ lục 5.1 và 5.2 Thông tư 26/2011/TT-BTNMT
2	01	Dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi có chữ ký(ghi rõ họ tên, chức danh) của người đại diện có thẩm quyền và đóng dấu của Doanh nghiệp

3.4 Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh sẽ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết về việc chấp nhận hồ sơ hoặc không chấp nhận hồ sơ Bản cam kết bảo vệ môi trường.

3.4 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

01 thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận của Ban quản lý và 01 Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án

3.5 Phí, lệ phí:

Không có

IV KHI NÀO PHẢI LẬP LẠI BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1 Trường hợp dự án phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Thay đổi địa điểm thực hiện dự án.
- Không triển khai thực hiện dự án trong thời gian 36 tháng, kể từ thời điểm ban hành báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Thay đổi quy mô, công suất hoặc công nghệ làm gia tăng mức độ tác động xấu đến môi trường hoặc phạm vi chịu tác động do những thay đổi này gây ra.

4.2 Trường hợp dự án phải lập lại Bản cam kết bảo vệ môi trường

- Thay đổi địa điểm thực hiện dự án.
- Không triển khai thực hiện trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký.
- Thay đổi quy mô, công suất, công nghệ làm gia tăng mức độ tác động xấu đến môi trường hoặc phạm vi tác động do những thay đổi này gây ra.

V QUY ĐỊNH XỬ PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG HOẶC BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mức phạt	Nội dung vi phạm	Căn cứ pháp lý
A. Đối với trường hợp không có Báo cáo đánh giá tác động môi trường		
200.000. 000 đ đến 250.000.000 đ	KHÔNG có Báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Điểm d Khoản 3 Điều 12 Nghị định 179/2013/NĐ-CP
B. Đối với trường hợp không lập Bản cam kết bảo vệ môi trường		
40.000.000 đ đến 50.000.000 đ	KHÔNG có Bản cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định	Điểm d Khoản 2 Điều 12 Nghị định 179/2013/NĐ-CP

PHẦN II QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG

I DANH NGHIỆP PHẢI LÀM GÌ SAU KHI BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

1.1. Doanh nghiệp phải có trách nhiệm công khai thông tin về dự án đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

1.2. Trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức, chủ dự án có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng dự án.

- Quan trắc môi trường theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thiết kế, xây lắp các công trình bảo vệ môi trường.



Dự án đang triển khai xây dựng

- Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

- Nghiệm thu các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án và gửi về cơ quan phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường để được kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện kế hoạch quản lý môi trường và triển khai thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu.

Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh và các cơ quan liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

II. QUY TRÌNH THỦ TỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA, XÁC NHẬN VIỆC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH CỦA DỰ ÁN

2.1 Căn cứ pháp lý:

- Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005
- Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.
- Thông tư 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/07/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2 Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp lập và nộp hồ sơ theo đúng quy định và nhận giấy hẹn tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính cơ quan phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ bao gồm:

STT	Số lượng	Thành phần hồ sơ
1	01	Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.2 Thông tư 26/2011/TT-BTNMT
2	01	Bản sao Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
3	05	Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.3 Thông tư 26/2011/TT-BTNMT

Lưu ý: Phụ lục báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn của dự án bao gồm: bản vẽ hoàn công và kết quả vận hành thử nghiệm (tối thiểu 3 lần vào các thời điểm khác nhau), các công trình xử lý chất thải, các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của thiết bị xử lý môi trường đồng bộ nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; biên bản nghiệm thu và các văn bản khác có liên quan đến công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

2.4 Thời hạn giải quyết: 20 ngày

2.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: 01 Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

2.6 Phí, lệ phí: Không có

III QUY ĐỊNH XỬ PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI THI CÔNG XÂY DỰNG

Mức phạt	Nội dung vi phạm	Căn cứ pháp lý
5.000.000 đ đến 10.000.000 đ	a. KHÔNG có văn bản báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về Kế hoạch quản lý môi trường	Điều 9 Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/11/2013 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
10.000.000 đ đến 15.000.000 đ	b. KHÔNG niêm yết công khai Kế hoạch quản lý môi trường của dự án tại địa điểm thực hiện dự án và trụ sở UBND cấp xã nơi thực hiện việc tham vấn cộng đồng để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát	
15.000.000 đ	Báo cáo SAI sự thật, cho cơ quan phê	

đến 20.000.000 đ	duyet báo cáo ĐTM về kế hoạch xây lắp các công trình xử lý môi trường và hồ sơ thiết kế chi tiết của các công trình xử lý môi trường theo quy định	
20.000.000 đ đến 30.000.000 đ	Lập, phê duyệt KHÔNG đúng một trong các nội dung Kế hoạch quản lý môi trường.	
30.000.000 đ đến 40.000.000 đ	Lập, phê duyệt KHÔNG đầy đủ một trong các nội dung Kế hoạch quản lý môi trường	
40.000.000 đ đến 50.000.000 đ	KHÔNG lập, phê duyệt Kế hoạch quản lý môi trường theo quy định	
70.000.000 đ đến 80.000.000 đ	KHÔNG thực hiện ĐÚNG một trong các nội dung bảo vệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	
80.000.000 đ đến 90.000.000 đ	KHÔNG thực hiện ĐẦY ĐỦ một trong các nội dung bảo vệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	
90.000.000 đ đến 100.000.000 đ	KHÔNG hợp tác với cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, không cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi có yêu cầu,	
100.000.000 đ đến 110.000.000 đ	KHÔNG xây lắp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, không vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, không nghiệm thu các công trình bảo vệ môi trường	
110.000.000 đ đến 120.000.000 đ	KHÔNG thực hiện tất cả tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng dự án.	
120.000.000 đ đến 130.000.000 đ	KHÔNG dừng ngay các hoạt động dự án gây ra sự cố ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường sức khỏe cộng đồng Báo cáo sai sự thật kết quả thực hiện các	

	công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	
130.000.000 đ đến 140.000.000 đ	KHÔNG lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	
140.000.000 đ đến 150.000.000 đ	KHÔNG có giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	
150.000.000 đ đến 180.000.000 đ	Thực hiện KHÔNG ĐÚNG, KHÔNG ĐẦY ĐỦ nội dung trong giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	
180.000.000 đ đến 200.000.000 đ	KHÔNG lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định	

IV. DOANH NGHIỆP PHẢI LÀM GÌ SAU KHI BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ

(Điều 35/ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2011)

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường trong khi Bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký

- Dừng hoạt động và báo cáo kịp thời cho UBND cấp xã, UBND cấp huyện nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý trong trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện dự án, sản xuất, kinh doanh

- Hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp mọi thông tin cần thiết có liên quan để cơ quan quản lý nhà nước về Bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh.

**V QUY ĐỊNH XỬ PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP VI PHẠM CÁC QUY
ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG
GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI THI CÔNG XÂY DỰNG**

Mức phạt	Nội dung vi phạm	Căn cứ pháp lý
1.000.000 đ đến 5.000.000 đ	Thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung bản Cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận	Điều 8 Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/11/2013 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
15.000.000 đ đến 25.000.000 đ	KHÔNG xây lắp, xây lắp không đúng hoặc có xây lắp nhưng không vận hành thường xuyên các công trình xử lý môi trường.	
15.000.000 đ đến 25.000.000 đ	KHÔNG thực hiện các nội dung trong Bản cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận.	

PHẦN III QUẢN LÝ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG

Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp phải:

- Lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.
- Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
- Lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ
- Tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường đối với nước thải
- Tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn
- Tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ
- Tuân thủ các quy định về đất đai, tài nguyên nước (khai thác nước dưới đất và xin phép xả thải nước thải) và khoáng sản

I. ĐIỀU KIỆN ĐỂ CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH ĐƯA VÀO HOẠT ĐỘNG

- Lập, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của Nghị số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

- Đã xác định rõ cơ sở tiếp nhận, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại của KKT, KCNC, KCN. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCNC, KCN đều phải bố trí điểm tạm lưu giữ chất thải rắn tại cơ sở trước khi được vận chuyển đi xử lý.

- Đầu ra nước thải của các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung dưới sự giám sát của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KKT, KCN; trừ trường hợp các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN đã có trạm xử lý nước thải riêng đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trước khi nhà máy xử lý nước thải tập trung của KKT, KCN được xây dựng và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 45 Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp như sau:

+ Gắn nguồn tiếp nhận mà chất lượng nước thải bảo đảm yêu cầu vệ sinh môi trường và việc đầu nối vào hệ thống thoát nước chung có thể gây những gánh nặng bất hợp lý về kinh tế cho đơn vị thoát nước.

+ Tại địa bàn chưa có mạng lưới thu gom của hệ thống thoát nước tập trung.

- Phải ký văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KKT, KCN về các điều kiện được phép đầu nối nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung; trừ trường hợp cơ sở đã có trạm xử lý nước thải riêng theo Khoản 2 Điều 1 Phần 3 về quản lý và bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động.

- Dự án sản xuất đã lắp đặt đầy đủ và đã kiểm tra chạy thử các thiết bị xử lý nước thải, xử lý khí thải, xử lý tiếng ồn và áp dụng biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường và được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình xử lý môi trường.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung trong Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

- Phải có báo cáo bằng văn bản gửi đến cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận cam kết bảo vệ môi trường, Ban Quản lý KKT, KCN về kế hoạch xây lắp các công trình xử lý môi trường, kế hoạch tự giám sát môi trường trong giai đoạn thi công để các cơ quan này theo dõi, kiểm tra, giám sát.

- Phải bảo đảm thuận tiện cho việc quan trắc lấy mẫu và đo lưu lượng nước thải tại đầu ra của công trình xử lý nước thải sơ bộ của doanh nghiệp.

II. QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

2.1 Căn cứ pháp lý

- Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005
- Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư 48/2011/TT-BTNMT 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp;

- Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 27/11/2008 của UBND tỉnh Tây Ninh quy định tạm thời quản lý và xử lý chất thải rắn trong khu công nghiệp.

2.2 Đăng ký chủ nguồn thải CTNH:

2.2.1 Trình tự thực hiện

- Chủ nguồn thải CTNH lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo mẫu kèm theo sổ tay bảo vệ môi trường này và nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến CQQLCNT (Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh) để xem xét, cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

- Chủ nguồn thải CTNH được lập chung hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH cho các cơ sở phát sinh CTNH do mình sở hữu hoặc điều hành trong phạm vi một tỉnh.

- Trường hợp cơ sở phát sinh CTNH dưới dạng nguồn thải di động hoặc nguồn thải có dạng tuyến trải dài trên phạm vi một tỉnh, chủ nguồn thải CTNH được lựa chọn một cơ sở đầu mối để đại diện lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

- Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký, CQQLCNT xem xét tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo cho chủ nguồn thải CTNH để sửa đổi, bổ sung nếu chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ. Số lần thông báo không quá 02 (hai) lần, trừ những lần chủ nguồn thải không tiếp thu hoặc tiếp thu không đầy đủ yêu cầu của CQQLCNT.

- Khi xác định hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, CQQLCNT không cần thông báo cho chủ nguồn thải CTNH và đương nhiên hồ sơ đăng ký được chấp nhận sau khi kết thúc thời hạn xem xét.

2.2.2. Thành phần số lượng hồ sơ: 02 bộ gồm:

Bộ hồ sơ đăng ký (cấp lần đầu hoặc cấp lại Sổ đăng ký) chủ nguồn thải CTNH được đóng quyển bao gồm Đơn đăng ký kèm theo các hồ sơ, giấy tờ sau:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Quyết định thành lập cơ sở, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết BVMT hay Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Quyết định phê duyệt hoặc Giấy xác nhận Đề án BVMT hoặc bất kỳ giấy tờ về môi trường nào khác của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Bản sao báo cáo ĐTM và Giấy xác nhận về việc thực hiện báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt, Bản cam kết BVMT hay Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc Đề án BVMT và tất cả các hồ sơ, giấy tờ pháp lý về môi trường liên quan đến việc đầu tư các công trình bảo vệ môi trường phục vụ việc tự xử lý CTNH (chỉ áp dụng đối với trường hợp có công trình tự xử lý CTNH);

Lưu ý: Ngoài ra, không phải nộp thêm bất kỳ một hồ sơ, giấy tờ nào khác (như Hợp đồng chuyển giao CTNH với chủ hành nghề QLCTNH).

2.2.3 Thời hạn giải quyết: 20 ngày.

2.2.4 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

2.2.5 Phí lệ phí: Chủ nguồn thải CTNH không phải đóng phí hoặc lệ phí khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

2.3 Doanh nghiệp sao gửi Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải cho cơ quan nào?

Sau khi được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Chủ nguồn thải CTNH phải sao gửi Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH cho UBND cấp huyện và UBND cấp xã, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh nơi có địa điểm cơ sở phát sinh CTNH.

2.4 Bố trí lưu giữ, quản lý và thu gom chất thải nguy hại như thế nào?

2.4.1 Bảo quản chất thải nguy hại trong các bao bì chuyên dụng

Bao bì chuyên dụng để đóng gói CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- Toàn bộ vỏ bao bì chuyên dụng có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hoá học với CTNH chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, rò rỉ, đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí nạp, xả chất thải; bao bì mềm có ít nhất 02 lớp vỏ.

- Chịu được va chạm, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng thông thường.

- Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi ra ngoài.

- Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 (mười) cm.

- Trước khi vận chuyển, bao bì phải được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: Tên và mã CTNH, tên và địa chỉ nơi phát sinh CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói; dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa (sau đây viết tắt là TCVN 6707:2009) với kích thước ít nhất 05 (năm) cm mỗi chiều.

2.4.2. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại

Các thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với cỡ lớn hơn các bao bì chuyên dụng thông thường, như các bồn, bể...) để bảo quản CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- Vỏ có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hoá học với CTNH chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ.

- Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

- Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

- Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để đảm bảo mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 (mười) cm.

- Trường hợp thiết bị lưu chứa CTNH không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

2.4.3. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển chất thải nguy hại

Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hoá học với CTNH; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.

- Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 05 (năm) m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

- Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH.

- Có rãnh thu chất lỏng về một hố ga thấp hơn sàn để bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển xây dựng theo dạng nhà kho phải đáp ứng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:86 - Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản thiết kế hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương hoặc cao hơn.

- Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH ở thể lỏng phải có tường, đê, hoặc gờ bao quanh toàn bộ hoặc từng phần của khu vực hoặc một biện

pháp cách ly thứ cấp khác để dự phòng CTNH phát tán ra ngoài môi trường trong trường hợp có sự cố.

- Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 (mười) m với lò đốt, lò hơi và các thiết bị đốt khác.

- CTNH đóng gói trong bao bì chuyên dụng phải được xếp cách tường bao quanh của khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển ít nhất 50 (năm mươi) cm, không cao quá 300 (ba trăm) cm, chừa lối đi chính thẳng hàng và rộng ít nhất 150 (một trăm năm mươi) cm. CTNH kỵ ẩm phải xếp trên bục hoặc tấm nâng cao tối thiểu 30 (ba mươi) cm. Sử dụng thiết bị nâng và có biện pháp chằng buộc tránh đổ, rơi khi xếp chồng các bao bì ở độ cao hơn 150 (một trăm năm mươi) cm.

- Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thải thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

2.5 Xử lý CTNH

- CTNH phải được nhanh chóng đưa đi xử lý. Trường hợp cần lưu giữ tạm thời CTNH quá thời hạn 06 (sáu) tháng do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi, chưa tìm được chủ hành nghề QLCTNH phù hợp hoặc số lượng CTNH phát sinh quá thấp, chủ nguồn thải CTNH có trách nhiệm thông báo với CQQLCNT để biết bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo QLCTNH.

- Phân công ít nhất một cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân định, phân loại và quản lý CTNH; được sử dụng dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ bên ngoài (nếu cần thiết).

- Trường hợp không có công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH, chủ nguồn thải CTNH có trách nhiệm ký hợp đồng chuyển giao CTNH với các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép QLCTNH có địa bàn hoạt động và danh sách CTNH được phép quản lý phù hợp.

- Trường hợp có mục đích tái sử dụng trực tiếp thì chỉ được ký hợp đồng với các chủ hành nghề QLCTNH, không được ký với các chủ vận chuyển CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.

- Trường hợp chủ vận chuyển CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT tham gia vận chuyển CTNH không có mục đích tái sử dụng trực tiếp, hợp đồng phải ký ba bên giữa chủ nguồn thải CTNH, chủ vận chuyển CTNH và chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH hoặc hợp đồng ký giữa chủ nguồn thải CTNH và chủ vận chuyển CTNH phải có sự chứng kiến, xác nhận của chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH trên hợp đồng.

- Chủ nguồn thải CTNH phải thống nhất với các tổ chức, cá nhân có liên quan để khai đầy đủ vào Chứng từ CTNH theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao CTNH và các quy định trong Giấy phép QLCTNH của tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH.

- Theo dõi, giám sát việc chuyển giao và xử lý CTNH căn cứ vào nội dung hợp đồng và Chứng từ CTNH; lập sổ giao nhận CTNH để theo dõi loại, số lượng, mã CTNH, thời gian, đơn vị tiếp nhận và xử lý CTNH của mình. Trường hợp cần thiết, chủ nguồn thải CTNH cử cán bộ trực tiếp tham gia giám sát quá trình vận chuyển, xử lý CTNH của tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH.

- Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày chuyển giao CTNH, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của Chứng từ CTNH mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ phía tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH thì chủ nguồn thải CTNH phải có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc hoặc báo cáo với CQQLCNT để có biện pháp kiểm tra, xử lý.

- Khi có nhu cầu xuất khẩu CTNH để xử lý ở nước ngoài, chủ nguồn thải CTNH có trách nhiệm tuân thủ Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu huỷ chúng (sau đây gọi tắt là Công ước Basel) theo quy định tại Phụ lục 5 (A) kèm theo sổ tay môi trường này.

- Áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu phát sinh CTNH và phòng ngừa, ứng phó sự cố do CTNH; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng CTNH phải đăng ký và quản lý; chịu trách nhiệm đối với CTNH cho đến khi CTNH được xử lý an toàn, triệt để.

2.6 Sử dụng chứng từ CTNH

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại chủ nguồn thải;
- Liên số 2: Lưu tại chủ hành nghề QLCTNH 1 (thứ nhất hoặc duy nhất);
- Liên số 2^S: Chủ hành nghề QLCTNH 1 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở của mình (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu tại Phụ lục; phải đóng dấu treo trong trường hợp chỉ thực hiện việc vận chuyển mà không xử lý);
- Liên số 3: Lưu tại chủ hành nghề QLCTNH 2 (thứ hai) hoặc chủ tái sử dụng CTNH;
- Liên số 3^S: Chủ hành nghề QLCTNH 2 hoặc chủ tái sử dụng CTNH gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở xử lý CTNH (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu tại Phụ lục) hoặc nơi tái sử dụng;
- Liên số 2^T hoặc 3^T: (Các) chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ tái sử dụng CTNH gửi Tổng cục Môi trường trong trường hợp do Tổng cục Môi trường cấp phép (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu tại Phụ lục);
- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (chủ hành nghề QLCTNH gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH);
- Liên số 5: Chủ nguồn thải gửi CQQLCNT nơi cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo quy định tại Phụ lục).

Trong đó, các liên số 1, 2, 2^S, 4 và 5 là các liên mặc định được sử dụng trong mọi trường hợp; các liên còn lại là các liên tùy chọn theo thực tế.

Chủ nguồn thải CTNH phát hành một bộ Chứng từ CTNH mỗi khi thực hiện một lần chuyển giao CTNH tương ứng với từng chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc xử lý (hoặc chủ tái sử dụng CTNH), không dùng chung Chứng từ CTNH cho các lô CTNH được chuyển đến các chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc xử lý (hoặc chủ tái sử dụng CTNH) khác nhau, kể cả trường hợp do cùng một chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc vận chuyển. Chủ nguồn thải có trách nhiệm bảo đảm các chủ hành nghề QLCTNH (hoặc chủ tái sử dụng CTNH) kê khai và

xác nhận vào Chứng từ khi có chuyển giao CTNH và khi đã hoàn thành xử lý CTNH (hoặc đã đưa CTNH vào tái sử dụng trực tiếp theo đúng mục đích).

Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý CTNH không có chủ nguồn thải cụ thể (như CTNH phát sinh do sự cố môi trường hoặc từ chất thải sinh hoạt) hoặc không xác định được chủ nguồn thải (như CTNH vận chuyển bất hợp pháp bị bắt giữ), chủ hành nghề QLCTNH 1 phát hành Chứng từ CTNH thay cho chủ nguồn thải.

2.7 Chế độ báo cáo

Định kỳ 6 tháng/lần chủ nguồn thải chất thải nguy hại lập báo cáo theo phụ lục 4A của thông tư 12/2011/TT-BTNMT về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại.

2.8 Trường hợp phải đăng ký cấp lại sổ chủ nguồn thải CTNH

Đối với các trường hợp sau phải đăng ký lại chủ nguồn thải CTNH:

- Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng CTNH đã đăng ký;
- Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh CTNH trong phạm vi một tỉnh nhưng không thay đổi chủ nguồn thải CTNH hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;
- Bổ sung thêm cơ sở phát sinh CTNH hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;
- Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ;
- Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH so với thực tế hoạt động.

Số thứ tự các lần cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải được tính lần lượt kể từ cấp lần đầu và các lần cấp lại tiếp theo.

2.9 Trường hợp không phải đăng ký chủ nguồn thải CTNH

Việc lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH không bắt buộc đối với các chủ nguồn thải CTNH không tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ thuộc một trong các trường hợp sau:

- Các chủ nguồn thải CTNH có thời gian hoạt động dưới 01 (một) năm;

- Các chủ nguồn thải CTNH phát sinh thường xuyên hay định kỳ hàng năm với tổng số lượng không quá 120 (một trăm hai mươi) kg/năm đối với các CTNH có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT hoặc 600 (sáu trăm) kg/năm đối với CTNH có chứa các thành phần nguy hại khác, trừ trường hợp CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ thì không được miễn áp dụng trách nhiệm này.

2.10 Quy định về xử phạt đối với chủ doanh nghiệp vi phạm các quy định bảo vệ môi trường đối với CTNH

Mức phạt	Nội dung vi phạm	Căn cứ pháp lý
30.000.000 đ đến 40.000.000 đ	KHÔNG đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc không đăng ký cấp lại chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định	Điều 21 Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/11/2013 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
5.000.000 đ đến 100.000.000 đ	Đề lẫn CTNH với nhau hoặc đề lẫn CTNH với chất thải khác	
10.000.000 đ đến 250.000.000 đ	Chuyển giao, cho, bán CTNH cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép quản lý CTNH	
50.000.000 đ đến 800.000.000 đ	Chôn lấp, đổ CTNH không đúng quy định về bảo vệ môi trường	

2.11 Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn

2.11.1 Cơ sở pháp lý:

Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn

Nghị quyết số 18/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Về Quy định mức thu và quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2.11.2 Đối tượng áp dụng:

- Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất, kinh doanh,

dịch vụ hoặc các hoạt động khác (trừ chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình).

- Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là các tổ chức, cá nhân có thải chất thải rắn thuộc đối tượng chịu phí quy định (Đối với chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề).

- Đối tượng không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là cá nhân, hộ gia đình thải chất thải rắn sinh hoạt thông thường; tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí nhưng tự xử lý hoặc ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật.

2.11.3 Mức thu phí

- Đối với chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề: 40.000 đồng/tấn.

- Đối với chất thải rắn nguy hại: 6.000.000 đồng/tấn.

III. KÊ KHAI VÀ NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI NHƯ THẾ NÀO?

3.1 Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Quyết định số 92/2005/QĐ-UB, ngày 28/01/2005 về việc Ban hành mức thu và quản lý sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 24/3/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 92/2005/QĐ-UB, ngày 28/01/2005 về việc Ban hành mức thu và quản lý sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

3.2 Cách thức kê khai

- Kê khai theo quy định tại mẫu số 2 của Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT định kỳ nộp về Chi cục Bảo vệ môi trường.

- Mức phí theo quy định tại Mục 2 Phần II của Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT.

- Cách tính phí: Tổng lưu lượng nước thải (m^3) x Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải (mg/l) x 10^3 x Mức thu phí đối với các chất thải gây ô nhiễm (đồng/kg).

- Thời hạn nộp phí: **20 ngày** sau khi có thông báo.

3.3 Nộp tờ khai phí bảo vệ môi trường:

Doanh nghiệp nộp tờ khai kê khai phí BVMT đối với nước thải công nghiệp hàng quý tại Chi cục bảo vệ môi trường.

3.4 Cơ quan thẩm định phí nước thải công nghiệp

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên Môi trường Tây Ninh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thẩm định: Chi cục bảo vệ môi trường.

3.5 Nộp phí nước thải công nghiệp:

Doanh nghiệp nộp phí trong vòng 10 ngày kể từ ngày Sở Tài nguyên Môi trường ra thông báo nộp phí.

3.6 Quy định xử phạt những hành vi vi phạm nộp phí BVMT nước thải

- Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền phí chậm nộp đối với hành vi chậm nộp phí;

- Phạt 10% số tiền phí thiếu đối với hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền phí phải nộp;

- Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền phí đối với hành vi trốn nộp phí.

*** Phân biệt và áp dụng phí thoát nước theo Nghị định 88/2007/NĐ-CP và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và Nghị định 04/2007/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2007/NĐ-CP**

- Phí thoát nước quy định tại khoản 1, Điều 48 của Nghị định 88/2007/NĐ-CP là phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và được áp dụng cho các hộ thoát nước xả nước thải vào hệ thống thoát nước tập trung của đô thị và khu công

nghiệp. Các nội dung về phí thoát nước như lập, điều chỉnh, thu và sử dụng nguồn thu từ phí thoát nước được quy định tại các Điều từ 48 đến 58 của Nghị định 88/2007/NĐ-CP.

- Các hệ thoát nước không xả nước thải vào hệ thống thoát nước tập trung của đô thị và khu công nghiệp mà xả trực tiếp ra môi trường thì áp dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP và Nghị định 04/2007/NĐ-CP.



- Các hệ thoát nước đã chịu phí thoát nước theo nghị định 88/2007/NĐ-CP thì không phải chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP và Nghị định 04/2007/NĐ-CP.

Lưu ý:

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp xả nước thải vào hệ thống thoát nước có nghĩa vụ trả phí thoát nước theo quy định tại điều 50, 51, 52 của Nghị Định 88/2007/NĐ – CP ngày 28/5/2007 của Chính Phủ. Phí thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp tự quyết định và thỏa thuận với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp.

- Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp xả nước thải trực tiếp ra môi trường có nghĩa vụ trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của Nghị Định số 67/2003/NĐ – CP ngày 13/6/2003 của Chính Phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 67/2003/NĐ-CP.

IV. LẬP BÁO CÁO GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

4.1 Đối tượng lập báo cáo giám sát môi trường:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ và các khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung đang hoạt động.

4.2 Nội dung chương trình giám sát môi trường:

Theo mẫu quy định tại **Quyết định số 2070/QĐ-STNMT ngày 07 tháng 10 năm 2010 của Sở tài nguyên và Môi trường Tây Ninh.**



Giám sát chất lượng không khí xung quanh
khi dự án đi vào vận hành chính thức



Giám sát chất lượng nước thải đầu ra từ hệ
thống xử lý nước thải của doanh nghiệp

4.3 Kết quả báo cáo giám sát môi trường

- Kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh.
- Thời gian thực hiện: ít nhất 02 lần/năm, và theo nội dung đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường/ Bản cam kết bảo vệ môi trường.

4.4 Quy định xử phạt đối với hành vi không thực hiện chương trình giám sát môi trường

Mức phạt	Nội dung vi phạm	Căn cứ pháp lý
A. Trường hợp 1: Dự án phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường		
50.000. 000 đ đến 70.000.000 đ	Thực hiện không đúng , hoặc không đầy đủ hoặc Không thực hiện việc chương trình giám sát chất thải, giám sát môi trường xung quanh theo quy định và theo cam kết trong báo cáo đánh giá tác	Điều 9 Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/11/2013 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

	động môi trường.	
B. Trường hợp 2: Dự án phải lập Bản cam kết bảo vệ môi trường		
5.000.000 đ đến 15.000.000 đ	Thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ hoặc không thực hiện việc giám sát chất thải, giám sát môi trường xung quanh theo quy định và theo cam kết trong bản cam kết BVMT	Điều 8 Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/11/2013 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

V. THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

Các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ hoạt động trong Khu công nghiệp, khu kinh tế trong quá trình hoạt động, ngoài việc thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Bản cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt /xác nhận, và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

5.1 Đối với nước thải :

- Tất cả các hoạt động về thoát nước của KKT, KCN phải tuân thủ các quy định của Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp.

- Việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, khai thác nước và bảo vệ công trình thủy lợi. Nghiêm cấm việc pha loãng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đều phải xử lý sơ bộ đạt điều kiện đã thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung, trừ trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã có trạm xử lý nước thải riêng, như quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư này. Nước thải sinh hoạt của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức, cá nhân trong KCN sau khi xử lý sơ bộ (bằng các bể tự hoại,...) phải được xử lý tiếp tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN hoặc tại trạm xử lý nước thải riêng của cơ sở.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN phải nộp phí bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành”.

5.2 Đối với khí thải, tiếng ồn

- Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với khí thải và tiếng ồn; áp dụng các giải pháp công nghệ và lắp đặt, vận hành các thiết bị xử lý khí thải như đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích việc áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, các giải pháp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp có tiềm năng phát thải các chất thải gây ô nhiễm môi trường không khí lớn, như công nghiệp lọc, hóa dầu, luyện kim, nhiệt điện, sản xuất hóa chất, xi măng, giấy ...

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật.

5.3 Đối với chất thải rắn

- Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN phải thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn thông thường, chất thải y tế và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

- Chất thải rắn của KKT, KCN phải được thu gom 100% và được phân loại riêng thành chất thải không nguy hại (chất thải rắn thông thường), chất thải y tế và chất thải nguy hại.

- Việc thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nguy hại từ hoạt động y tế phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải y tế.

- Việc thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại từ hoạt động sản xuất, kinh doanh phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Bùn cặn của trạm xử lý nước thải và mạng lưới thoát nước của KKT, KCN phải được thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng đưa đến cơ sở xử lý tập trung

chất thải rắn để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành. Trường hợp bùn cặn này không chứa các chất có nồng độ vượt mức quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành về ngưỡng chất thải nguy hại thì xử lý như chất thải rắn thông thường hoặc có thể tái sử dụng.

- Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải nguy hại phải thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn theo quy định của Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.

VI. QUY ĐỊNH XỬ PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CHỦ DOANH NGHIỆP VI PHẠM TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

Mức phạt	Nội dung vi phạm	Căn cứ pháp lý
A. Đối với các vi phạm quy định về xả nước thải		
Từ 1.000.000 đ đến 700.000.000 đ	Vượt dưới 2 lần tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về nước thải	Điều 13, Điều 14 Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/11/2013 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
Từ 10.000.000đ đến 750.000.000 đ	Vượt từ 2 lần - dưới 5 lần tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về nước thải	
Từ 20.000.000đ đến 850.000.000 đ	Vượt từ 5 lần – dưới 10 lần tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về nước thải	
Từ 30.000.000đ đến 950.000.000 đ	Vượt từ 10 lần trở lên tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về nước thải	
Từ 950.000.000đ đến 1.000.000.000 đ	Xả nước thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải	
B. Đối với các vi phạm quy định về xả khí thải		
Từ 1.000.000 đ	Thải mùi hôi thối, mùi	Điều 15, Điều 16 Nghị

đến 3.000.000 đ	khó chịu vào môi trường	định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/11/2013 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
Từ 5.000.000 đ đến 800.000.000 đ	Vượt dưới 1.5 lần tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về khí thải	
Từ 10.000.000 đ đến 850.000.000 đ	Vượt từ 1.5 – dưới 2 lần tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về khí thải	
Từ 20.000.000 đ đến 900.000.000 đ	Vượt từ 2 – dưới 3 lần tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về khí thải	
Từ 950.000.000 đ đến 1.000.000.000 đ	Xả khí thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật cho phép.	
C. Đối với các vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn thông thường		
Từ 50.000 đ đến 500.000 đ	Thu gom, thải rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định	Điều 20 Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/11/2013 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
Từ 200.000 đ đến 250.000.000 đ	Chuyển giao, cho, bán CTR thông thường cho đơn vị không có chức năng hoặc chôn lấp, đổ CTR thông thường không đúng nơi quy định	

PHẦN IV TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát sinh chất thải và các cơ quan, tổ chức có liên quan đến các hoạt động xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

II. CĂN CỨ PHÁP XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG

- Hành vi xả nước thải, khí thải, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;
- Hành vi gây tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;
- Hành vi chôn lấp, thải vào đất, môi trường nước các chất gây ô nhiễm ở thể rắn, bùn làm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

III. CÁC THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG ĐẶC TRƯNG ĐỂ ĐÁNH GIÁ

Các thông số môi trường về nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, độ rung được quy định phải quan trắc, giám sát định kỳ trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ sở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận; ngoài ra còn được quy định tại phụ lục thông tư 12/2011/TT-BTNMT.

IV. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường là cơ sở có 01 (một) thông số môi trường trở lên về nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nhưng không thuộc đối tượng quy định tại Điều 5, 6, 7, 8 và Điều 9 Thông tư 12/2011/TT-BTNMT.

V. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở vi phạm một trong các tiêu chí sau:

- Có hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường từ 2 lần đến dưới 5 lần và thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Có 2 hoặc 3 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất nguy hại hoặc thải lượng từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại;

+ Có 4 hoặc 5 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 200 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất nguy hại hoặc thải lượng từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại;

+ Có từ 6 thông số trở lên vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 100 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất nguy hại hoặc thải lượng từ 200 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại.

- Có hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường từ 5 lần đến dưới 10 lần và thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Có 2 hoặc 3 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 200 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất thải nguy hại hoặc thải lượng từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại;

+ Có 4 hoặc 5 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 100 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất thải nguy hại hoặc thải lượng từ 200 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại;

+ Có từ 6 thông số trở lên vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất thải nguy hại hoặc thải lượng từ 100 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại.

- Có hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường từ 10 lần đến dưới 50 lần và thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Có 2 hoặc 3 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 100 m³/ngày (24 giờ) trong trường hợp có chứa chất thải nguy hại trở lên hoặc thải lượng từ 200 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại;

+ Có 4 hoặc 5 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất thải nguy hại hoặc thải lượng từ 100 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại;

+ Có từ 6 thông số trở lên vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 10 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất thải nguy hại hoặc thải lượng từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại.

- Có hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường từ 50 lần trở lên và thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Có 1 đến 3 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất thải nguy hại hoặc thải lượng từ 100 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại;

+ Có 4 hoặc 5 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với thải lượng từ 10 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp có chứa chất thải nguy hại hoặc thải lượng từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên trong trường hợp không chứa chất nguy hại;

+ Có từ 6 thông số trở lên vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải.

- Có hành vi xả nước thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Có hành vi xả nước thải có pH bằng hoặc nhỏ hơn 2 (hai) hoặc lớn hơn 12,5 (mười hai phẩy năm).

PHẦN V HƯỚNG DẪN DOANH NGHIỆP TIẾP CẬN NGUỒN TÀI CHÍNH ĐỂ ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Quỹ bảo vệ môi trường là tổ chức tài chính nhà nước hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận. Tiếp nhận nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn vốn khác để hỗ trợ, tài trợ tài chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên cả nước. Vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là 500 (năm trăm) tỷ đồng do ngân sách nhà nước cấp. Hàng năm, ngân sách Nhà nước cấp bổ sung từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường để bù đắp kinh phí tài trợ cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm vốn hoạt động của Quỹ từ nguồn ngân sách duy trì thường xuyên ít nhất bằng 500 (năm trăm) tỷ đồng.

II. MỤC ĐÍCH HOẠT ĐỘNG

- + Hỗ trợ tài trợ tài chính cho các chương trình, dự án và các hoạt động phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường trên cả nước.
- + Vận động, kêu gọi các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ, đầu tư tài chính cho các dự án hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên cả nước.

III. CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC VAY VỐN VỚI LÃI SUẤT ƯU ĐÃI NĂM 2013

- **Đối tượng được hỗ trợ:** Các tổ chức, cá nhân có các dự án đầu tư thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; dự án đầu tư thực hiện việc phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng có phạm vi ảnh hưởng lớn.

- Các lĩnh vực ưu tiên:

- + Xử lý chất thải công nghiệp (khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp);
- + Xử lý nước thải, khí thải (các đơn vị thuộc QĐ 64, nhà máy, xí nghiệp và làng nghề);
- + Xử lý rác thải sinh hoạt;
- + Triển khai các công nghệ sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, sản xuất các sản phẩm bảo vệ môi trường;
- + Xã hội hóa thu gom rác thải.

- Tiêu chí xét duyệt dự án năm 2013:

- + Tiêu chí 1: Tính cấp thiết và hiệu quả bảo vệ môi trường.
- + Tiêu chí 2: Quy mô và đặc thù.
- + Tiêu chí 3: Tính kinh tế và khả năng trả nợ.
- + Tiêu chí 4: Tính nhân rộng, bền vững.
- + Tiêu chí 5: Ưu thế áp dụng công nghệ tiên tiến phù hợp, đặc biệt là công nghệ trong nước.
- + Tiêu chí 6: Phục vụ trực tiếp các chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

IV. CÁC DỰ ÁN HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC ƯU TIÊN TÀI TRỢ HOẶC ĐỒNG TÀI TRỢ NĂM 2013

- Đối tượng được tài trợ: Đối tượng xét chọn nhận tài trợ và đồng tài trợ là Chủ đầu tư thực hiện các dự án bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực sau đây: Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức môi trường; phổ cập kiến thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng và khen thưởng; Các dự án xử lý chất thải, cải tạo môi trường; Xây dựng, thử nghiệm, phổ biến và nhân rộng các mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường; Thiết kế các chương trình, dự án nhằm vận động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho bảo vệ môi trường; Đào tạo, chuyển giao công nghệ thân thiện với môi trường, sản xuất sạch hơn, các giải pháp phòng tránh, hạn chế và khắc phục sự cố môi trường.

- Điều kiện để được xem xét tài trợ: Để được xem xét tài trợ, Chủ đầu tư phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Dự án của Chủ đầu tư được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường xác nhận thuộc đối tượng được xét chọn;

+ Chủ đầu tư có vốn đối ứng ít nhất là 50% tổng chi phí đầu tư để thực hiện dự án đó.

+ Hồ sơ xin tài trợ hoặc đồng tài trợ được Quỹ chấp thuận và tiến hành ký hợp đồng tài trợ hoặc đồng tài trợ

- Hồ sơ đăng ký tài trợ: Hồ sơ đăng ký tài trợ gồm có:

- + Giấy đề nghị tài trợ theo mẫu số 01/TT-QBVM.T.
- + Dự án/chương trình xin tài trợ.
- + Quyết định phê duyệt dự án/ chương trình xin tài trợ.
- + Dự toán kinh phí thực hiện.
- + Quyết định phê duyệt dự toán.
- + Các tài liệu, văn bản khác theo yêu cầu của Quỹ (nếu có).

V. CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY

- Đối tượng hỗ trợ lãi suất vay:

Các tổ chức, cá nhân có đi vay vốn của các tổ chức tín dụng ngoài Quỹ được phép hoạt động tại Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng phạm vi ảnh hưởng lớn thuộc các lĩnh vực phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

- Hình thức triển khai:

Chủ đầu tư dự án chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất vay một (01) lần đối với số vốn vay đầu tư (không bao gồm các khoản nợ quá hạn) trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định mức hỗ trợ lãi suất vay vốn căn cứ vào tổng số vốn đã vay của Chủ đầu tư từ các tổ chức tín dụng để đầu tư và lãi suất vay tại thời điểm vay nhưng không quá 50% mức trần lãi suất do Bộ Tài chính thông báo tại thời điểm ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất.

- Các điều kiện để được xem xét cấp hỗ trợ lãi suất vay:

+ Dự án được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường xác nhận là dự án thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ môi trường hoặc giải quyết các vấn đề môi trường.

+ Dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, vốn vay đã được hoàn trả.

+ Dự án chưa được vay với lãi suất ưu đãi hoặc tài trợ bằng nguồn vốn hoạt động của Quỹ và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc này.

+ Được Quỹ chấp thuận sau khi thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất và ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay vốn.

- **Hồ sơ đăng ký xin hỗ trợ lãi suất vay:** Hồ sơ xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư gồm có:

+ *Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất vay (sau đầu tư)* ([theo mẫu 01/HTSĐT](#))

+ *Hồ sơ pháp lý chủ đầu tư:* Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập. Điều lệ hoạt động doanh nghiệp. Quyết định bổ nhiệm Giám đốc, kế toán trưởng.

+ *Hồ sơ tài chính vay vốn của dự án:* Hợp đồng tín dụng (các phụ lục, phụ lục điều chỉnh ...); Báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án ([theo mẫu 02/HTSĐT](#)). Bảng kê số vốn giải ngân của tổ chức tín dụng.([theo mẫu 03/HTSĐT](#)); Phiếu xác nhận trả nợ của các tổ chức tín dụng cho vay đối với dự án xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư ([theo mẫu 04/HTSĐT](#)); Các chứng từ liên quan đến giải ngân, trả nợ cho hợp đồng tín dụng liên quan đến dự án xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

+ *Hồ sơ dự án xin hỗ trợ lãi suất vay (sau đầu tư):* Dự án khả thi được phê duyệt;

Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán chi tiết các hạng mục của dự án; Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan thẩm quyền đối với dự án sau đầu tư; Hồ sơ nghiệm thu các hạng mục công trình của dự án; Hồ sơ quyết toán dự án đầu tư được duyệt.

DANH MỤC CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

1. Sở Tài nguyên Môi Trường Tây Ninh

Địa chỉ : 606 Đường 30 tháng 04 Khu phố 1, Phường 3, Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (066).3827164

2. Chi cục bảo vệ môi trường Tây Ninh

Địa chỉ : Đường Lạc Long Quân, Khu phố 5, phường 4, Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (066).3825850

3. Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

Địa chỉ : Đường Lạc Long Quân, Khu phố 5, phường 4, Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (066).3813584

4. Phòng cảnh sát môi trường Tây Ninh

Địa chỉ : Đường Lạc Long Quân, Khu phố 5, phường 4, Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (066).3861472

5. Phòng tài nguyên môi trường các huyện

5.1 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bàng

Địa chỉ : Khu phố Gia Huynh, Thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (066).3882277

5.2 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu

Địa chỉ : Khu phố 1 Nội ô Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (066).3521988

5.3 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên

Địa chỉ : Khu phố 2, Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên

Điện thoại : (066).3874311

5.4 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bến Cầu

Địa chỉ : Khu phố 2 Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (066).3876183

5.5 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Dương Minh Châu

Địa chỉ : Khu phố 1 Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh
Châu, tỉnh Tây Ninh
Điện thoại : (066).3720488

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

STT	Tên văn bản	Ban hành	Hiệu lực
1	Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005	29/11/2005	01/7/2006
2	Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	13/6/2003	01/01/2004
3	Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	09/8/2006	Hết hiệu lực các Điều 6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17 (thay thế bởi Nghị định 29/2011/NĐ-CP)
4	Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	08/01/2007	23/01/2007
5	Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn	09/4/2007	09/5/2007
6	Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số	28/02/2008	Hết hiệu lực các khoản 3,4,5,6,7,8,9,10 của Điều 1 (thay thế bởi Nghị định 29/2011/NĐ-CP)

	điều của Luật bảo vệ môi trường		
7	Nghị định số 72/2010/NĐ-CP ngày 08/07/2010 của Chính Phủ quy định về phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác về môi trường	08/7/2010	01/9/2010
8	Nghị định số 113/2010/NĐ-CP ngày 03/12/2010 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường	03/12/2010	18/01/2011
9	Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường	18/04/2011	5/6/2011
10	Nghị định số 67/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường	08/8/2011	01/01/2012
11	Nghị định 117/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	14/11/2013	30/12/2013
12	Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối	18/12/2003	14/01/2004

	với nước thải		
13	Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	06/9/2007	07/10/2007
14	Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp và khu công nghệ cao	15/7/2009	01/9/2009
15	Thông tư số 16/2009/TT-BTNMT ngày 07/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường	07/10/2009	01/01/2010
16	Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 05/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn	05/11/2009	20/12/2009

	nước		
17	Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành 8 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường	16/11/2009	01/01/2010
18	Thông tư số 13/2010/TT - BTNMT ngày 28/7/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giải thưởng Môi trường Việt Nam; quy định tiêu chí, thang điểm, hình thức, trình tự, thủ tục xét thưởng và tổ chức trao tặng Giải thưởng Môi trường Việt Nam	28/7/2010	15/9/2010
19	Thông tư liên tịch số 197/2010/TTLT-BTC-BTNMT của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu, nộp tiền phạt, quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	08/12/2010	31/01/2011
20	Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường	16/12/2010	15/02/2011
21	Thông tư số 42/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và	29/12/2010	15/02/2011

	Môi trường Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.		
22	Thông tư số 43/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	29/12/2010	01/4/2010
23	Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường	18/7/2011	02/9/2011
24	Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 25 tháng 05 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn giai đoạn 2011 – 2020.	25/5/2011	25/5/2011
25	Quyết định 18/2007/QĐ-BTNMT về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường	05/11/2007	05/12/2007
26	Quyết định 187/2007/QĐ-TTg ngày 03/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2020”	03/12/2007	26/12/2007